

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về mức thu các loại phí và lệ phí
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 168 /TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về việc quy định mức thu phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (có Quy định kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này, được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính

hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 117/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Nghị quyết số 33/2011/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về mức thu các loại phí và lệ phí

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

I. CÁC LOẠI PHÍ

1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

b) Mức thu:

- Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: 3.000.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

- Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 7.500.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố là khoản thu vào các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trong một thời gian nhất định để sinh hoạt, sản xuất, trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; trung chuyển vật liệu xây dựng, kinh doanh.

b) Mức thu:

- Áp dụng đối với trường hợp sử dụng từ 15 ngày trở lên:

+ Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột: 35.000 đồng/m²/tháng;

+ Địa bàn các huyện, thị xã: 20.000 đồng/m²/tháng;

- Áp dụng đối với trường hợp sử dụng dưới 15 ngày:

+ Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột: 40.000 đồng/m²/tháng;

+ Địa bàn các huyện, thị xã: 20.000 đồng/m²/tháng;

c) Tỷ lệ trích:

- Đối với thành phố Buôn Ma Thuột: Đơn vị trực tiếp thu để lại 30% để chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với các huyện, thị xã: Đơn vị trực tiếp thu được để lại 50% để chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

3. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng

Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng nộp phí tham quan cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thu phí.

b) Mức thu:

DVT: đồng/người/vé

STT	Điểm tham quan	Người lớn	Trẻ em
1	Các điểm danh lam thắng cảnh:		
	- Cầu treo (Trung tâm Du lịch Buôn Đôn)	40.000	30.000
	- Thác Krông Kmar - Krông Bông	30.000	25.000
	- Thác Dray K'nao - M'Đrắk	30.000	25.000
	- Các danh lam thắng cảnh khác	30.000	25.000
2	Các Công trình văn hóa, di tích lịch sử	30.000	20.000
3	Bảo tàng	30.000	20.000

- Giảm 50% mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (theo quy định tại Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa). Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật nặng (theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012).

+ Người cao tuổi (theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên).

Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí.

- Miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng (theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP); trẻ em từ 6 tuổi trở xuống.

c) Tỷ lệ trích:

- Đối với doanh nghiệp thì số phí thu được để lại 100%, đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính (theo điểm b, điều 12, 13, 14 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015) để lại 100% số phí thu được để trang trải chi phí thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao hàng năm theo quy định.

4. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và thu phí.

b) Mức thu: 1.600.000 đồng/hồ sơ

c) Tỷ lệ trích:

Đề lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

5. Phí thư viện

Phí thư viện là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Cá nhân có nhu cầu nhận sử dụng các dịch vụ liên quan vốn tài liệu của 1 thư viện.

b) Mức thu:

- Thẻ đọc, mượn: 20.000 đồng/thẻ/năm đối với người lớn.

- Thẻ đọc, mượn: 10.000 đồng/thẻ/năm đối với trẻ em.

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa"). Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên, thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng (theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật).

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

- Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng (theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật).

- Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

c) Tỷ lệ trích:

Đề lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

6. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

b) Mức thu:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	Từ 50 tỷ đồng trở xuống	Trên 50 đến 100 tỷ đồng	Trên 100 đến 200 tỷ đồng	Trên 200 đến 500 tỷ đồng	Trên 500 tỷ đồng
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

- Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

7. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

b) Mức thu: 17.200.000 đồng

c) Tỷ lệ trích: Để lại 90% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần

phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất.

a) Đối tượng nộp phí:

Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất) có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định.

b) Mức thu:

- Cấp lần đầu

Đơn vị tính: đồng/bộ

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất làm nhà ở, chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất	
	- Đất đô thị (đất ở, đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp)	150.000
	- Đất nông thôn	75.000
2	Thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh	
	- Diện tích từ 5.000 m ² trở xuống	450.000
	- Diện tích trên 5.000 đến 10.000m ²	900.000
	- Diện tích trên 10.000 m ² đến 50.000m ²	1.500.000
	- Diện tích trên 50.000 m ²	3.000.000

- Cấp lại: Thu bằng 50% mức cấp lần đầu.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

b) Mức thu:

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

ĐVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm.	400.000
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm.	1.100.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm.	2.600.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	5.000.000

- Thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

ĐVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm.	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giờ đến dưới 0,5m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ /giờ đến dưới 2m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000

- Thăm định đề án, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

ĐVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	8.400.000
5	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.600.000
6	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.	14.600.000

- Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung, áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

- Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

10. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b) Mức thu:

- Lần đầu: 1.400.000 đồng/hồ sơ;

- Gia hạn, bổ sung: 700.000 đồng/hồ sơ.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

11. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, huyện, thị xã, thành phố) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (gồm: cơ quan Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố).

b) Mức thu: 150.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

c) Tỷ lệ trích;

Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

12. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển là khoản thu đối với người có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Người có nhu cầu tìm hiểu thông tin về đất, tài sản gắn liền với đất; tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài

liệu về đất đai (gồm: cơ quan Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban Nhân dân huyện, thị xã, thành phố).

b) Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c) Mức thu: 30.000 đồng/hồ sơ

d) Mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án) là 30.000 đồng/trường hợp.

đ) Tỷ lệ trích;

Đề lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

13. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

Phí đăng ký giao dịch bảo đảm là khoản thu đối với người yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký giao dịch bảo đảm và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí và phạm vi áp dụng

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án; yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án tại Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, trong trường hợp được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa huyện lỵ, phải nộp các khoản lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

- Không áp dụng thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

+ Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

+ Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên;

+ Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

b) Mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm

Số TT	Các trường hợp nộp lệ phí	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000

2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

c) Tỷ lệ trích:

Đề lại 80% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 20% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

II. CÁC LOẠI LỆ PHÍ

1. Lệ phí hộ tịch; đăng ký cư trú; chứng minh nhân dân

1.1. Lệ phí đăng ký cư trú

Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân; điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; gia hạn tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

- Người đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân; điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; gia hạn tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ nghèo; người cao tuổi, người khuyết tật, người có công cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn (vùng III).

b) Mức thu:

- Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột:

+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 15.000 đồng/lần đăng ký.

+ Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 20.000 đồng/lần cấp.

Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: 10.000 đồng/lần cấp.

+ Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 8.000 đồng/lần cấp,

(không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).

- Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các xã, thị trấn và các phường thuộc thị xã, mức thu áp dụng bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột.

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

1.2. Lệ phí chứng minh nhân dân

Lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan công an cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân.

Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ nghèo; người cao tuổi, người khuyết tật, người có công cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn (vùng III).

b) Mức thu (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp)

- Đối với cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột: Mức thu 9.000 đồng/lần cấp.

- Đối với việc cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi tại các xã, thị trấn và các phường thuộc thị xã: Mức thu 5.000 đồng/lần cấp.

(không thu lệ phí cấp đổi chứng minh nhân dân do nhà nước thay đổi địa giới hành chính)

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

1.3. Lệ phí hộ tịch

Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

- Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn:

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Đăng ký lại khai sinh	5.000 đồng/trường hợp
2	Đăng ký lại kết hôn	20.000 đồng/trường hợp
3	Đăng ký lại khai tử	5.000 đồng/trường hợp
4	Đăng ký khai sinh quá hạn, đăng ký khai tử quá hạn	5.000 đồng/trường hợp
5	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	15.000 đồng/trường hợp
6	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ Sổ hộ tịch	3.000 đồng/1 bản sao
7	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	10.000 đồng/trường hợp
8	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	10.000 đồng/trường hợp
9	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (thay đổi quốc tịch, xác định cha, mẹ, con; xác nhận lại giới tính; nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi; ly hôn; công nhận giám hộ; tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế hành vi dân sự...)	5.000 đồng/trường hợp
10	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác đăng ký hộ tịch khác	5.000 đồng/trường hợp

(Đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới áp dụng mức thu như đối với đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn)

- Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố:

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	1.500.000 đồng/trường hợp
2	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp
3	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.500.000 đồng/ trường hợp
5	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp
6	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp
7	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam cư trú trong nước	25.000 đồng/trường hợp
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch (khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ, nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử...) của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp
9	Cấp bản sao trích lục hộ tịch từ Sổ hộ tịch	8.000 đồng/ bản sao
10	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp

- Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp:

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Cấp bản sao trích lục hộ tịch từ Sổ hộ tịch	8.000 đồng/bản sao

- Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

+ Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu mà người sử dụng lao động phải nộp khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý Nhà nước

Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Mức thu:

- Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/01 giấy phép
- Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/01 giấy phép

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

3. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

b) Mức thu:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

+ Tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã:

ĐVT đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:	
	- Cấp mới	100.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
	- Cấp mới	25.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000

+ Tại các xã, thị trấn: Thu bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã.

- Đối với tổ chức:

ĐVT: đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:	
	- Cấp mới	500.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
	- Cấp mới	100.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	30.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu vào người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

- Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/01 giấy phép

- Cấp phép xây dựng các công trình khác: 150.000 đồng/01 giấy phép

- Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng 15.000 đồng/01 giấy phép

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

5. Lệ phí đăng ký kinh doanh

Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với hộ gia đình; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

b) Mức thu

- Hộ gia đình khi được Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 100.000 đồng/01 lần cấp

- Hợp tác xã khi được Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 150.000 đồng/01 lần cấp.

- Liên hiệp hợp tác xã khi được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300.000 đồng/01 lần cấp.

- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: 30.000 đồng/01 lần (chứng nhận hoặc thay đổi).

- Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 3.000 đồng/bản.

- Mức thu lệ phí cung cấp thông tin, đăng ký kinh doanh: 15.000 đồng/01 lần cung cấp.

+ Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê